

Số: 865 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố kết quả xếp hạng Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2023

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 3322/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Chương trình cải cách hành chính tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2680/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp xác định Chỉ số đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (SIPAS).

Căn cứ Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 12/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 75/TTr-SNV ngày 26/3/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kết quả xếp hạng Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2023 (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2023, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai các giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước và nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức trong những năm tiếp theo.

**Điều 3.** Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì theo dõi kết quả triển khai các giải pháp nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

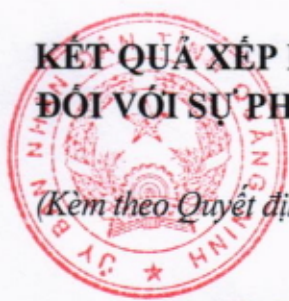
- Như Điều 4;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1-3, KSTT1-4;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTT1.

QB CCHC8

**CHỦ TỊCH**



**Cao Tường Huy**



**PHỤ LỤC**  
**KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC**  
**ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC**  
**TỈNH QUẢNG NINH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: **865** QĐ-UBND ngày **27**/3/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**1. Các sở, ban, ngành**

| STT | Tên đơn vị                             | Chỉ số hài lòng SIPAS (%) |
|-----|--|---------------------------|
| 1   | Sở Tư pháp                             | 96,99                     |
| 2   | Sở Giao thông vận tải                  | 96,42                     |
| 3   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 95,96                     |
| 4   | Sở Nội vụ                              | 95,50                     |
| 5   | Sở Xây dựng                            | 95,02                     |
| 6   | Sở Thông tin và Truyền thông           | 94,81                     |
| 7   | Sở Công Thương                         | 94,69                     |
| 8   | Ban Dân tộc tỉnh                       | 94,46                     |
| 9   | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội     | 94,22                     |
| 10  | Sở Tài chính                           | 94,08                     |
| 11  | Sở Khoa học và Công nghệ               | 93,88                     |
| 12  | Sở Du lịch                             | 93,67                     |
| 13  | Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh     | 93,43                     |
| 14  | Sở Giáo dục và Đào tạo                 | 93,06                     |
| 15  | Sở Y tế                                | 92,80                     |
| 16  | Sở Tài nguyên và Môi trường            | 92,47                     |
| 17  | Sở Ngoại vụ                            | 92,18                     |
| 18  | Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 91,79                     |
| 19  | Thanh tra tỉnh                         | 91,44                     |
| 20  | Sở Văn hoá và Thể thao                 | 90,34                     |



## 2. Các huyện, thị xã, thành phố

| STT | Tên đơn vị         | Chỉ số hài lòng SIPAS (%) |
|-----|--------------------|---------------------------|
| 1   | Thành phố Cẩm Phả  | 97,21                     |
| 2   | Huyện Bình Liêu    | 96,91                     |
| 3   | Thị xã Đông Triều  | 96,56                     |
| 4   | Huyện Vân Đồn      | 96,25                     |
| 5   | Huyện Ba Chẽ       | 96,22                     |
| 6   | Huyện Đầm Hà       | 95,96                     |
| 7   | Thành phố Hạ Long  | 95,67                     |
| 8   | Huyện Tiên Yên     | 95,18                     |
| 9   | Thành phố Uông Bí  | 94,95                     |
| 10  | Huyện Hải Hà       | 94,55                     |
| 11  | Thành phố Móng Cái | 94,21                     |
| 12  | Huyện Cô Tô        | 94,07                     |
| 13  | Thị xã Quảng Yên   | 93,85                     |



### 3. Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

| STT | Tên đơn vị                                   | Chỉ số hài lòng SIPAS (%) |
|-----|--|---------------------------|
| 1   | Bảo hiểm xã hội tỉnh                         | 97,82                     |
| 2   | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh            | 97,36                     |
| 3   | Công an tỉnh                                 | 96,66                     |
| 4   | Kho bạc Nhà nước tỉnh                        | 96,20                     |
| 5   | Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Quảng Ninh | 95,73                     |
| 6   | Cục Thuế tỉnh                                | 95,10                     |
| 7   | Cục Hải quan tỉnh                            | 94,90                     |
| 8   | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                      | 94,56                     |